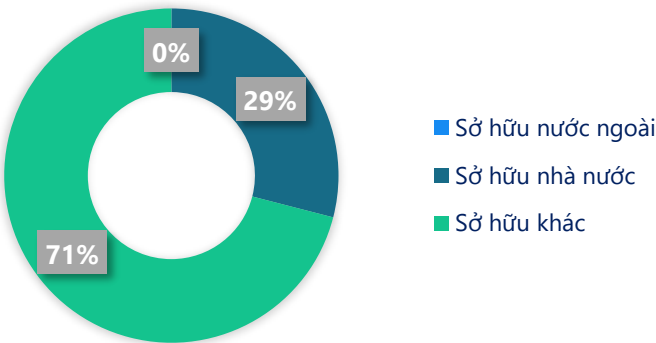


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

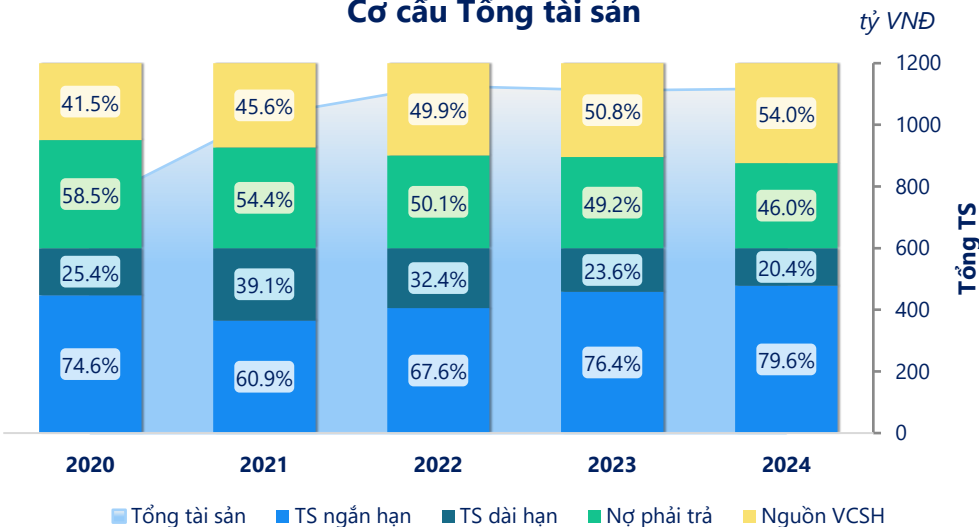
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		86,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		84,541
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		60,094
SL cổ phiếu LH		11,605,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		830
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		604
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		998

	YTD	1T	3T	6T
GVT		23.2%	14.0%	23.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



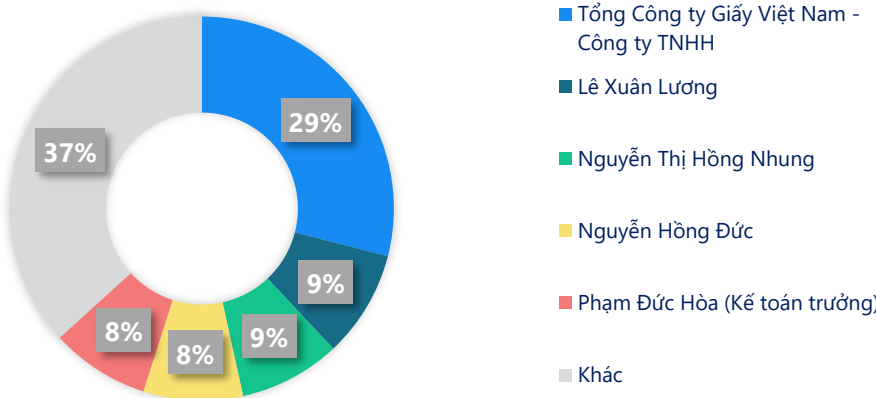
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GVT** năm 2024 tăng trưởng **0.53%** so với năm trước, đạt **1,117** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

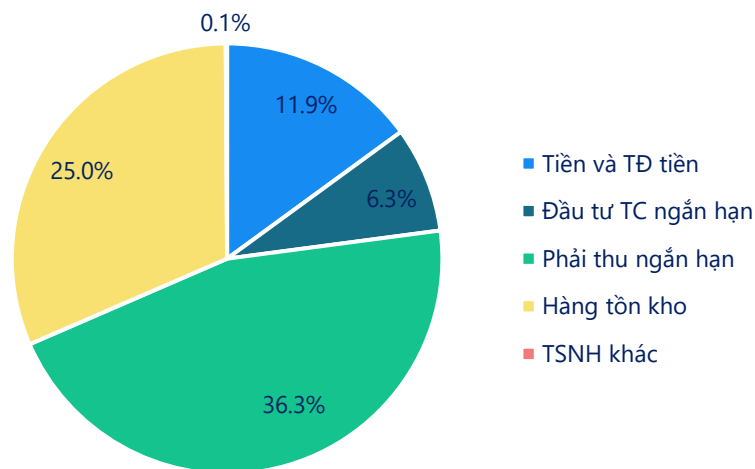
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH** sở hữu **29.0%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Lương nắm giữ 9.01% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hồng Nhung nắm giữ 8.54%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

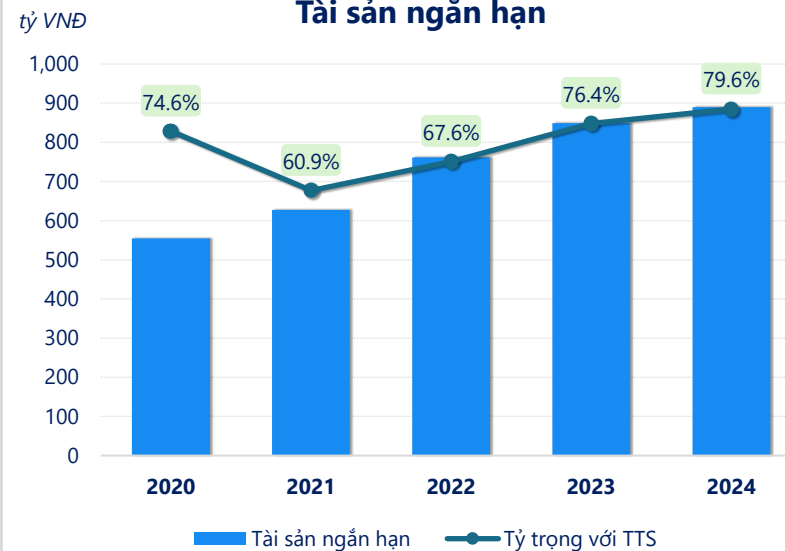


2024

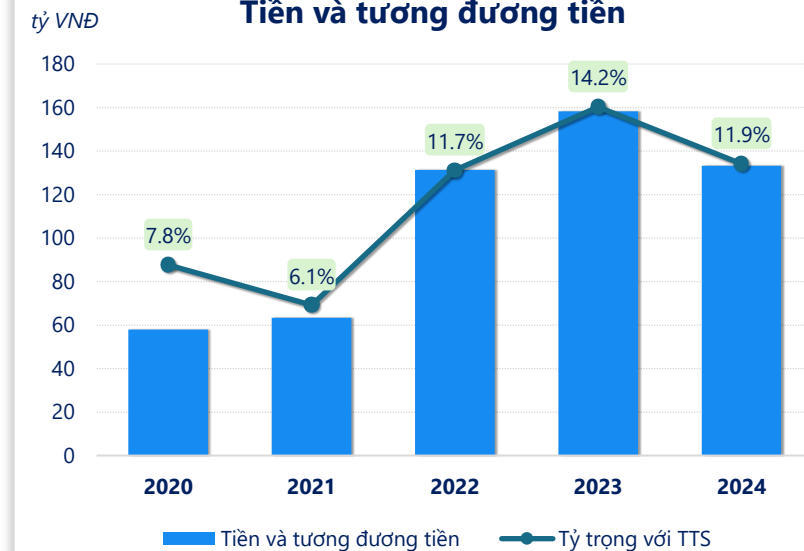
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GVT đạt **889.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.87%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

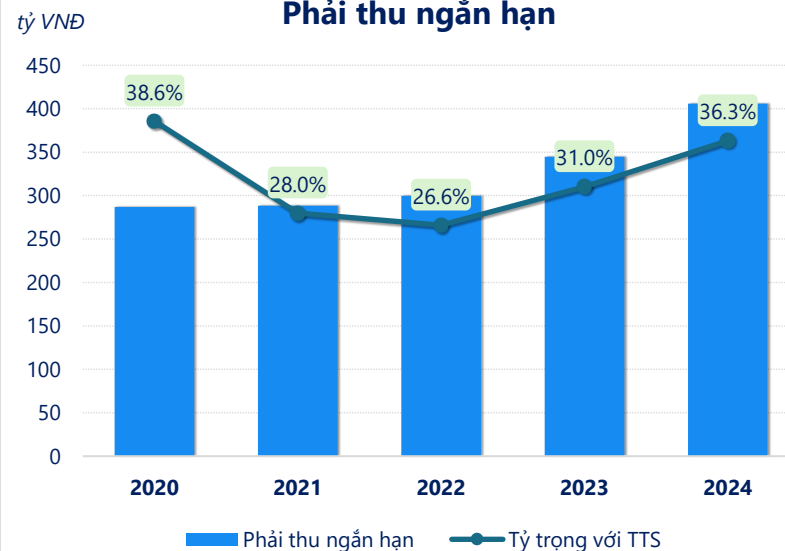
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



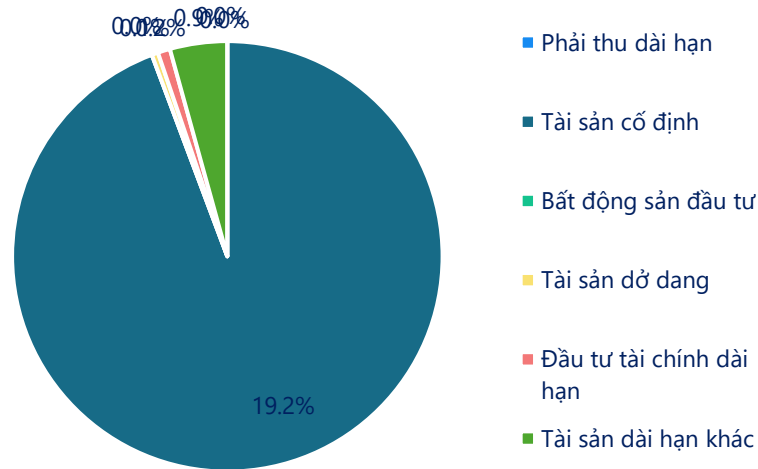
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

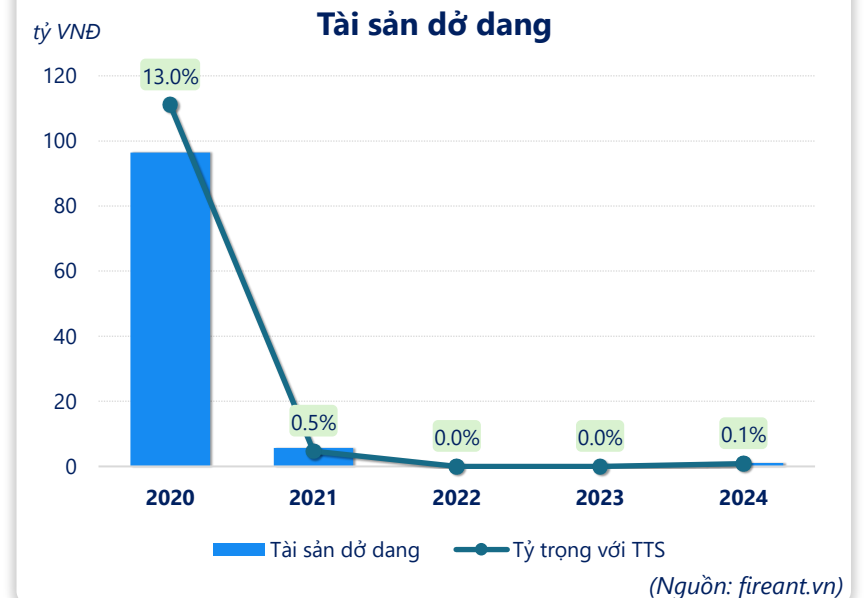
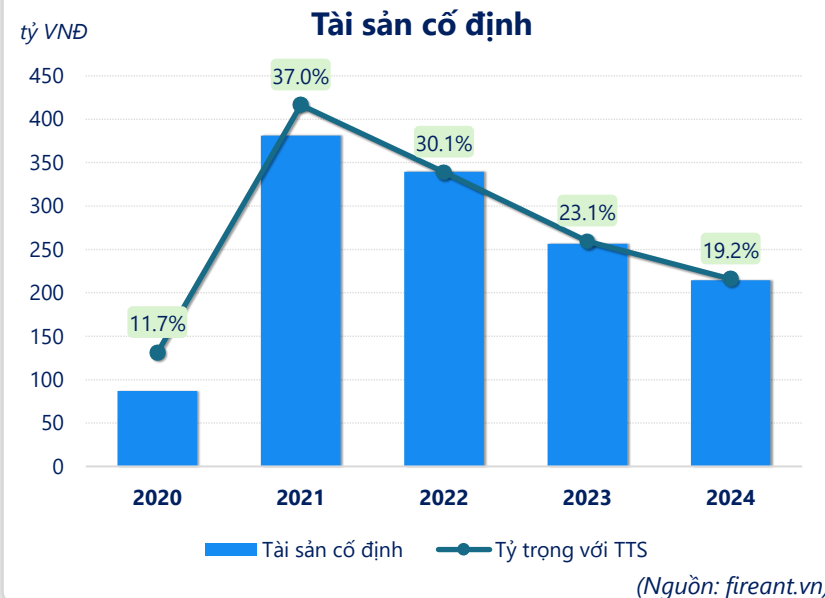
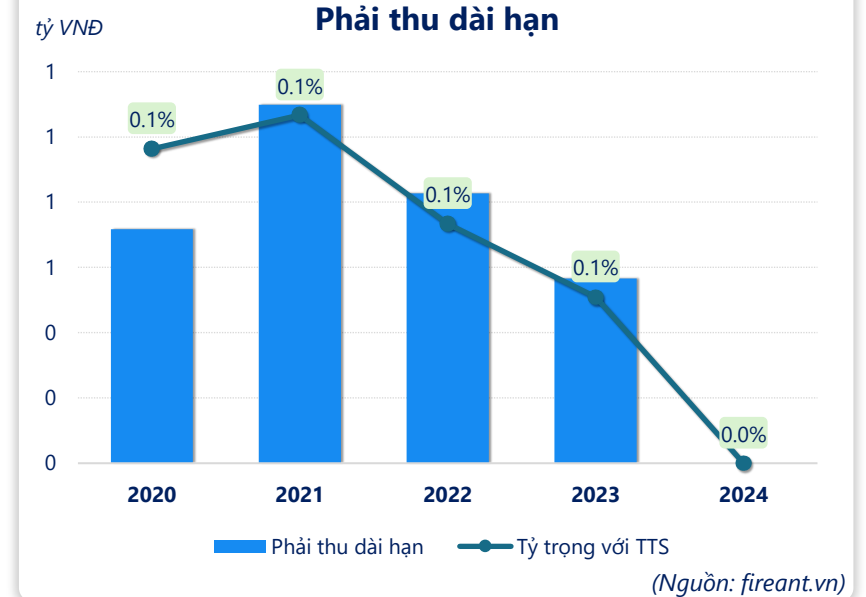
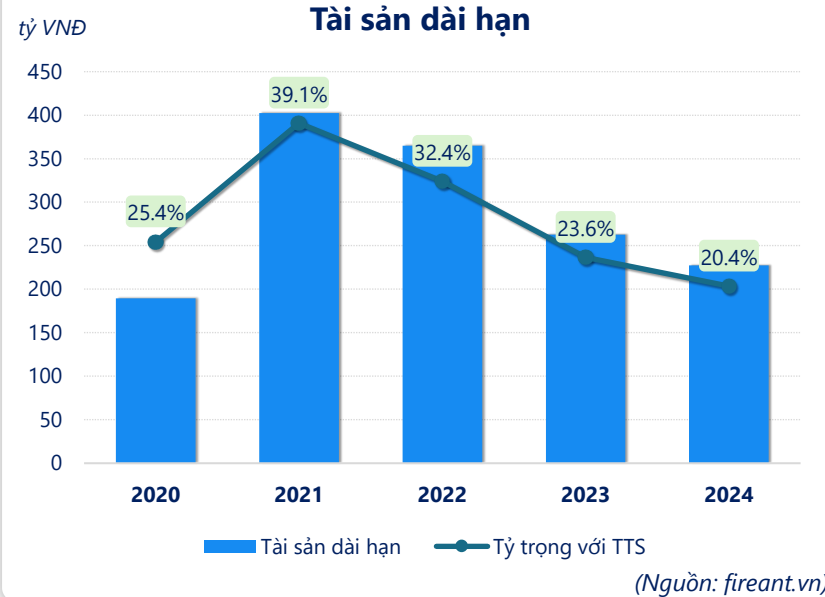


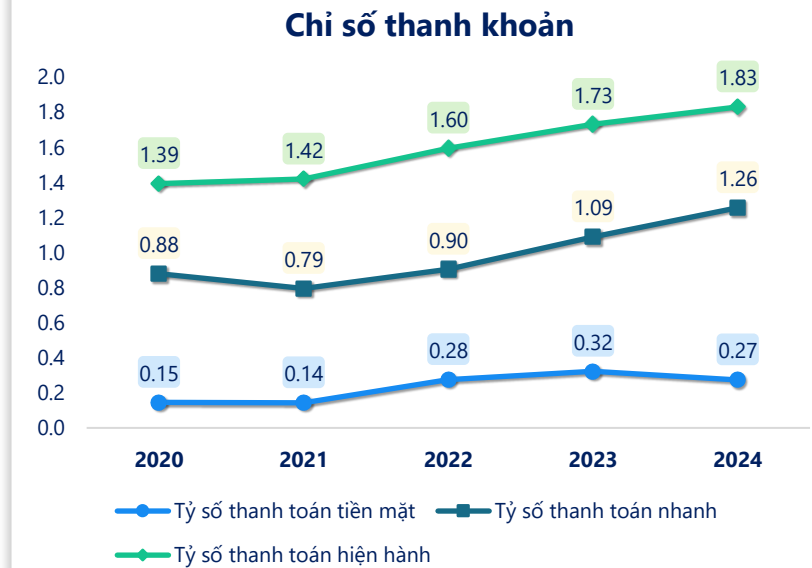
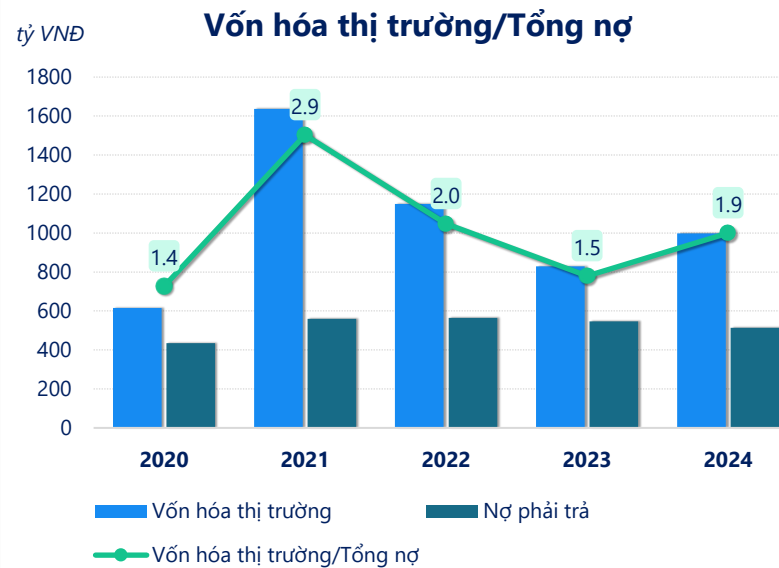
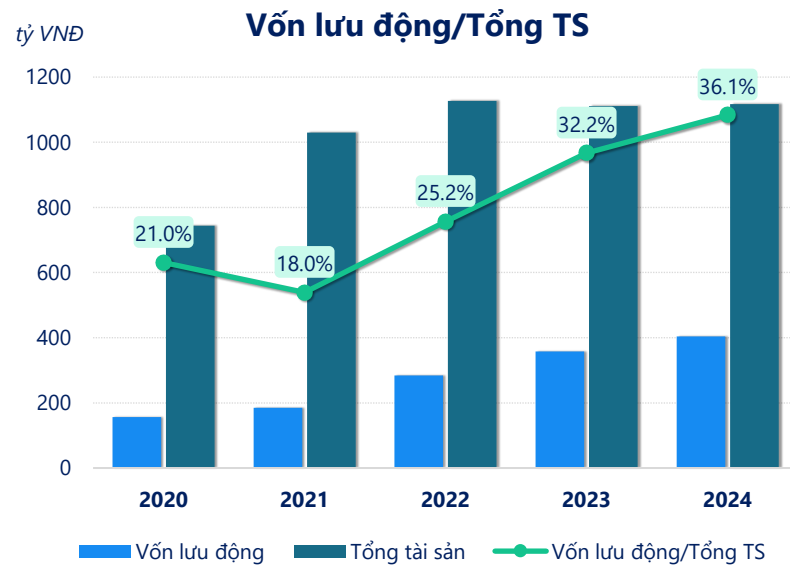
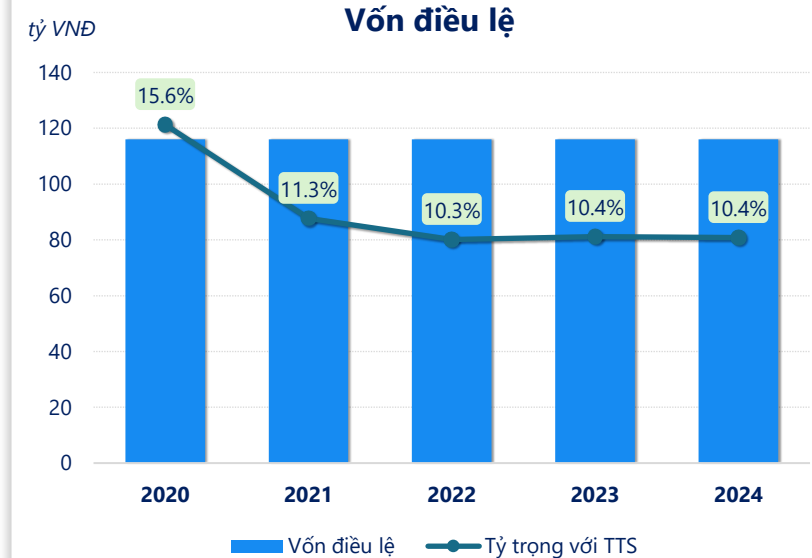
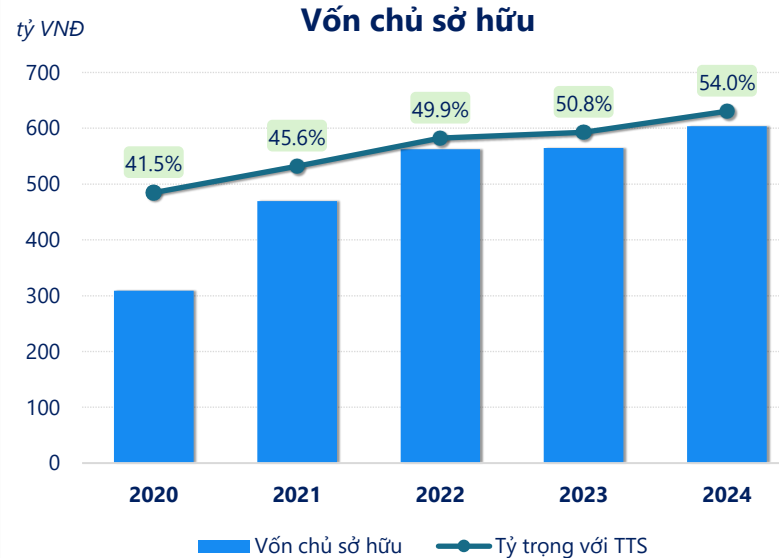
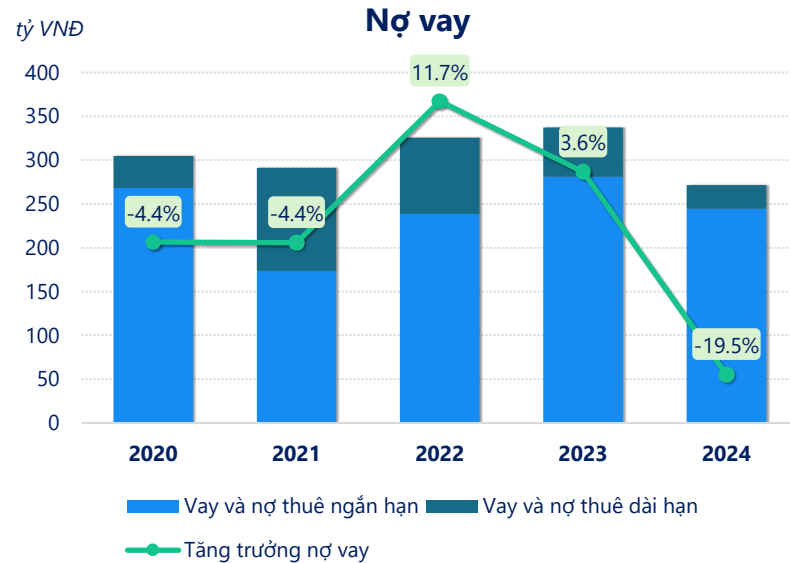
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **227.4** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,117	1,111	0.5%
Tài sản ngắn hạn	890	849	4.9%
Tiền và tương đương tiền	133	158	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.7	30.4	132%
Phải thu ngắn hạn	406	345	17.7%
Hàng tồn kho	279	314	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.72	27.4%
Tài sản dài hạn	227	263	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0.57	-100%
Tài sản cố định	214	256	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.10	2.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.78	3.67	166%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	547	-6.1%
Nợ ngắn hạn	486	490	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	281	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	146	-1.7%
Nợ dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,362	1,989	2,035	1,644	1,798
Giá vốn hàng bán	1,108	1,649	1,759	1,486	1,573
Lợi nhuận gộp	254	340	276	157	225
Doanh thu HĐTC	1.26	2.30	6.75	5.00	6.12
Chi phí TC	20.1	21.8	33.2	30.8	20.7
Chi phí lãi vay	19.5	20.8	24.9	28.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.3	34.0	35.6	31.9	32.5
Chi phí QLDN	28.4	33.1	34.7	40.1	39.7
LN thuần từ HĐKD	179	253	180	59.5	139
Lợi nhuận khác	-0.10	1.01	0.52	0.41	0.48
LN trước thuế	179	254	180	59.9	139
Lợi nhuận sau thuế	143	203	144	47.4	111
LNST của CĐ cty mẹ	143	203	144	47.4	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	304	116	88.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-234	-37.0	-31.3	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-65.2	-11.1	-30.0	-107
Tiền đầu kỳ	69.4	57.9	63.3	131	158
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	5.35	68.1	26.9	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	57.9	63.3	131	158	133